

Số: 46/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 16 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 14 tháng 11 năm 2022 đến ngày 20 tháng 11 năm 2022)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 24⁰C Cao nhất: 28⁰C Thấp nhất: 21⁰C

Độ ẩm trung bình: 90% Cao nhất: 95% Thấp nhất: 75%

Trong kỳ thời tiết phổ biến ngày nắng nhẹ xen kẽ có mưa, có nơi mưa vừa.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa: Đã thu hoạch

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT củ - thu hoạch	12.429
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Ra hoa	2.197,2
<i>Cao su</i>	Khai thác	18.803
<i>Cà phê</i>	PT quả - thu hoạch	4.054,3

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Trên cây lúa: Chuột, ốc brou vàng, rầy... tồn tại trên lúa chết, cỏ dại.

2. Trên cây hồ tiêu: Tuyên trùng DTN 331 ha (giảm 7 ha so với kỳ trước), trong đó nặng 8 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 121 ha, trong đó nặng 2 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 111 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 21 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 1-5%; bệnh thán thư DTN 172 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%; rệp sáp DTN 38 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

3. Trên cây cà phê (Hương Hóa): Rệp các loại DTN 75 ha, tỉ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 35%. Bệnh khô cành DTN 770 ha trong đó hại nặng 70 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 60%. Bệnh thán thư DTN 610 ha (giảm 15 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 30 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 60%. Bệnh gỉ sắt DTN 1.200 ha (tăng 145 ha so với kỳ trước) trong đó hại nặng 150 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 60%.

4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ DTN 119 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao

15%. Bệnh loét sọc mặt cạo DTN 157 ha trong đó nhiễm nặng 2 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%.

5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 53,5 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5 - 15%, nơi cao 50 - 70%.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

1.1. Trên cây lúa: Chuột, ốc bươu vàng, rầy... tiếp tục tồn tại trên lúa chết, cỏ dại.

1.2. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm, thán thư, tuyến trùng... tiếp tục gây hại nhiều nơi và có thể hại nặng các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, những vườn thoát nước kém.

1.3. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt... tiếp tục gây hại nhiều nơi, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.4. Trên cây cao su: Bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo tiếp tục phát sinh phát triển.

1.5. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN giảm dần do thu hoạch.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

2.1. Trên cây lúa: Tranh thủ những đợt mưa to tiến hành diệt chuột, ốc bươu vàng để hạn chế gây hại cho vụ tới.

2.2. Trên cây hồ tiêu: Đào rãnh thoát nước, không để đọng nước trong mùa mưa. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột; sử dụng các loại thuốc để phòng trừ.

2.3. Trên cây cà phê: Tiến hành khơi rãnh thoát nước, xử lý thuốc trừ sâu bệnh ở những vườn bị gây hại nặng.

2.4. Trên cây cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mũ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên mặt cạo và vết xì mũ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan.

2.5. Trên cây sắn: Thu gom toàn bộ tàn dư cây sắn bị bệnh sau thu hoạch đem đốt, tiêu hủy để tiêu diệt nguồn bệnh, không để tàn dư cây sắn bị bệnh trên các bờ thửa, hàng rào. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển thân, lá sắn trên địa bàn cũng như vận chuyển từ nơi khác đến, nghiêm cấm việc vận chuyển thân lá sắn ra khỏi nơi nhiễm bệnh./.

Nơi nhận:

- Cục BVTV;
- Trung tâm BVTV vùng khu 4;
- Sở NN & PTNT Quảng Trị;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I Cây Hồ tiêu (Ra hoa)														
1	Rệp sáp	5-10	15		1-3	38	30	8	0	0	-5	-46		Hướng Hóa
2	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	331	265	48	8	0	-7	-167		Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
3	Bệnh chết chậm	3-10	15-20		1-3	121	92	27	2	0	0	-34		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
4	Bệnh chết nhanh	1-3			1-3	21	16	5	0	0	0	-13		V.Linh, G.Linh
5	Thán thư	3-5	15-20		1-3	172	143	24	5	0	0	-19		Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
6	Đốm lá	5-10	15-20		1	111	80	26	5	0	0	-117		C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
II Cây cà phê (PT quả - thu hoạch)														
1	Rệp	5-10	35		1	75	50	25	0	0	+5	-5		Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	60		1-3	770	505	195	70	0	+5	-85		
3	Bệnh thán thư	15-20	60		1-3	610	385	195	30	0	-15	-250		
4	Rỉ sắt	15-20	60		1-3	1.200	650	400	150	0	+145	+350		
III Cây cao su (PT thân lá - khai thác)														
1	Bệnh LSMC	5-10	30		1-3	157	137	18	2	0	+5	-100		C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	119	99	20	0	0	0	-197		Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
IV Cây sắn (PT củ - thu hoạch)														
1	Khảm lá virus	5-15	50-70			53,5	20	12,5	21	0	0	+29,5		H. Lăng, G. Linh, V. Linh